

BẢN SAO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ
ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

A member of  International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ

ĐƯỜNG SẮT QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng theo Quyết định số 712/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010 và đăng kí thay đổi lần đầu ngày 09/09/2013.

Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng trước đây là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 734/2003/QĐ ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc đổi tên các doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Liên Hiệp đường sắt Việt Nam.

Công ty là Công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 196 - Đường Hải Phòng - Quận Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Bình	Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sơn	Phó Giám đốc
Ông Kiều Thường	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Việt	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.




Nguyễn Văn Tý

Chủ tịch Công ty

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định và các công trình xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31/12/2013, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.159.298.839	38.868.291.357
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.300.369.319	8.554.734.208
111 1. Tiền		203.902.658	2.369.630.656
112 2. Các khoản tương đương tiền		10.096.466.661	6.185.103.552
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.262.841.361	11.822.919.227
131 1. Phải thu khách hàng		6.707.347.756	10.206.546.930
132 2. Trả trước cho người bán		4.933.501.926	189.000.000
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		130.327.555	2.453.399
135 5. Các khoản phải thu khác	4	150.047.071	2.083.301.765
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(658.382.947)	(658.382.867)
140 IV. Hàng tồn kho	6	31.214.501.837	18.341.033.078
141 1. Hàng tồn kho		31.214.501.837	18.341.033.078
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		381.586.322	149.604.844
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	32.902.898
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	381.586.322	116.701.946
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		800.838.440.395	813.379.465.925
220 II. Tài sản cố định		800.567.278.761	813.260.448.116
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	771.370.722.022	784.059.145.116
222 - Nguyên giá		1.142.707.123.000	1.114.197.718.412
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(371.336.400.978)	(330.138.573.296)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	29.196.556.739	28.877.303.000
228 - Nguyên giá		29.203.128.000	28.877.303.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.571.261)	-
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	324.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		271.161.634	119.017.809
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	271.161.634	119.017.809
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		853.997.739.234	852.247.757.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		50.197.588.595	39.068.190.580
310 I. Nợ ngắn hạn		45.946.528.077	32.713.489.062
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	11	7.938.050.000	-
312 2. Phải trả người bán		9.402.244.897	7.770.790.325
313 3. Người mua trả tiền trước		2.178.835.450	400.000.000
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.502.707.757	3.584.029.518
315 5. Phải trả người lao động		7.423.237.472	7.979.759.077
316 6. Chi phí phải trả	13	2.192.101.667	1.738.448.445
317 7. Phải trả nội bộ	15	5.912.266.908	4.571.111.177
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	3.697.057.947	5.295.824.814
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.700.025.979	1.373.525.706
330 II. Nợ dài hạn		4.251.060.518	6.354.701.518
332 2. Phải trả dài hạn nội bộ	15	4.251.060.518	6.354.701.518
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		803.800.150.639	813.179.566.702
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	15.368.258.416	15.241.088.060
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.461.116.142	10.461.115.935
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		853.774.802	153.337.744
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		-	392.224.146
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.053.367.472	4.234.410.235
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		788.431.892.223	797.938.478.642
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		788.431.892.223	797.938.478.642
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		853.997.739.234	852.247.757.282



Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tý
Chủ tịch Công ty
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		5.446.795.374	5.735.678.472
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định		3.356.070.458	3.492.234.820
03 - Các khoản dự phòng		80	24.375.510
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(751.138.920)	(1.153.751.152)
06 - Chi phí lãi vay		14.927.236	41.096.078
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.066.654.228	8.139.633.728
- Tăng/giảm các khoản phải thu			
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		328.096.308	3.640.663.031
- Tăng/giảm hàng tồn kho			
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(12.873.468.759)	(2.735.018.260)
- Tăng/giảm các khoản phải trả			
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.864.847.742	1.206.027.824
- Tăng/giảm chi phí trả trước			
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		(152.143.825)	(81.787.910)
- Tiền lãi vay đã trả			
13 - Tiền lãi vay đã trả		(780.126.744)	(1.126.751.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.492.609.494)	(1.078.378.203)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.494.723.265)	(1.597.359.789)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.533.473.809)	6.367.029.293
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(410.080.000)	(1.571.179.263)
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		751.138.920	1.153.751.152
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		341.058.920	(417.428.111)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		13.938.050.000	-
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.000.000.000)	-
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.938.050.000	-
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.745.635.111	5.949.601.182
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.554.734.208	2.605.133.026
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		10.300.369.319	8.554.734.208

Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tý
Chủ tịch Công ty
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng theo Quyết định số 712/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010 và đăng kí thay đổi lần đầu ngày 09/09/2013.

Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng trước đây là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 734/2003/QĐ ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc đổi tên các doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Liên Hiệp đường sắt Việt Nam.

Công ty là Công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 196 Đường Hải Phòng - Quận Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010 là 9.574.902.070 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xây dựng Công trình	Số 196 Đường Hải Phòng Thành phố Đà Nẵng	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp, công trình đường dây truyền tải điện và trạm biến áp;
- San lấp mặt bằng. Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản cho thuê mặt bằng, kho bãi;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch. Kinh doanh các sản phẩm từ đá.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Khám bệnh, chữa bệnh ban đầu; Chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư thu hồi từ hoạt động sửa chữa thường xuyên được xác định dựa trên quy định của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc xác định đơn giá của vật tư thu hồi và lượng vật tư thu hồi thực tế nhập kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình tại Công ty được phân thành 02 nhóm:

- Tài sản cố định nhóm 1: Tài sản cố định cơ sở hạ tầng đường sắt là tài sản công ích bao gồm nhà cửa và kiến trúc hạ tầng đường sắt (hệ thống cầu đường sắt). Trong quá trình sử dụng, những tài sản nhóm này được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Tài sản cố định nhóm 2: tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty. Hàng năm dựa vào số đăng ký khấu hao của Công ty, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sẽ ra quyết định phê duyệt số khấu hao trích trong năm và Công ty sẽ trích khấu hao theo số đã được phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 12 năm

Từ tháng 7/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.
- Đối với các tài sản cố định - Nhà cửa vật kiến trúc có tổng nguyên giá là 548.497.000 VND, Giá trị còn lại là 0 VND; Máy móc thiết bị có tổng nguyên giá là 29.161.803 VND, giá trị còn lại 18.773.831 VND - là tài sản cố định thuộc nhóm 2 có nguyên giá dưới 30 triệu đồng được hình thành từ vốn vay của Pháp, đơn vị không chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45/TT-BTC mà vẫn theo dõi ở Tài sản cố định để theo dõi tài sản hình thành từ vốn vay của Pháp, tạo nguồn khấu hao để chi trả các khoản vay.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí trích trước sửa chữa lớn máy chèn Áo tại đơn vị đang được thực hiện theo Công văn số 9651/BTC-TCDN ngày 01/8/2005 của Bộ tài chính trả lời Tổng công ty đường sắt Việt Nam về việc trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định. Số trích trước về sửa chữa lớn máy chèn Áo trong năm sử dụng không hết sẽ được đơn vị chuyển sang năm sau sử dụng.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2012 được Công ty phân phối theo Quyết định số 2026/QĐ-ĐS của Hội đồng thành viên Đường sắt Việt Nam ngày 31/12/2013. Theo đó tỉ lệ phân phối lợi nhuận sau thuế là 10% phân phối vào quỹ dự phòng tài chính, 4,72% thưởng cho Ban điều hành, 40,28% phân phối vào Quỹ Khen thưởng Phúc lợi và 45,00% nộp lại Tổng Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối năm 2013 sẽ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quyết định phân phối theo Thông tư 220/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 31 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các công trình sửa chữa thường xuyên, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã được nghiệm thu xác nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt hoàn thành, được Ban Quản lý Cơ sở hạ tầng đường sắt chấp thuận.

Doanh thu của các công trình xây dựng cơ bản được ghi nhận theo phần công việc đã được nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	68.287.547	61.285.271
Tiền gửi ngân hàng	135.615.111	2.308.345.385
Các khoản tương đương tiền (*)	10.096.466.661	6.185.103.552
	10.300.369.319	8.554.734.208

(*) Tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thu hồi vật tư hộ Tổng công ty	-	1.723.961.649
Phải thu tiền BHXH, BHYT của người lao động	-	195.155.590
Phải thu tiền BHXH, BHYT nộp thừa	-	100.625.017
Phải thu xí nghiệp trực thuộc	76.545.643	63.559.509
Phải thu Cán bộ Công nhân viên	50.800.000	-
Phải thu tiền thuế TNCN	22.701.428	-
	150.047.071	2.083.301.765

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(658.382.947)	(658.382.867)
	(658.382.947)	(658.382.867)

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	668.565.618
Nguyên liệu, vật liệu	13.150.921.856	14.516.354.317
Công cụ, dụng cụ	1.026.714.459	1.038.672.775
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.036.865.522	2.117.440.368
	31.214.501.837	18.341.033.078

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	123.108.322	116.701.946
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	258.478.000	-
	<u>381.586.322</u>	<u>116.701.946</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ	28.877.303.000	28.877.303.000
Số dư đầu năm	325.825.000	325.825.000
Số tăng trong năm	325.825.000	325.825.000
- Mua TSCĐ trong năm		
	<u>29.203.128.000</u>	<u>29.203.128.000</u>
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.571.261	6.571.261
Số tăng trong năm	6.571.261	6.571.261
- Khấu hao TSCĐ trong năm		
	<u>6.571.261</u>	<u>6.571.261</u>
Số dư cuối năm	28.877.303.000	28.877.303.000
Giá trị còn lại	<u>29.196.556.739</u>	<u>29.196.556.739</u>
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối năm		

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	119.017.809	37.229.899
Số tăng trong năm	287.502.265	119.017.809
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(135.358.440)	(37.229.899)
	<u>271.161.634</u>	<u>119.017.809</u>
Số dư cuối năm		
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	271.161.634	119.017.809
	<u>271.161.634</u>	<u>119.017.809</u>

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.938.050.000	-
Vay ngân hàng	7.938.050.000	-
	<u>7.938.050.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số HM.0321.13/HETD ngày 30/12/2013 để bổ sung vốn lưu động, sửa chữa, bảo trì công trình đường sắt, đường bộ. Hạn mức khoản vay là 9.500.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng từ ngày ký hạn mức tín dụng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 1.000.000.000 VND.

2. Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 15/2013-HDTDM/NHCT 480- ĐƯỜNG SẮT QNĐN ngày 30/12/2013 để Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bảo trì đường sắt. Hạn mức khoản vay là 9.500.000.000 VND, thời hạn vay đến 31/12/2014, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng là 10%. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 6.938.050.000 VND.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.542.033.068	2.186.748.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.265.709.263	1.343.811.401
Thuế thu nhập cá nhân	58.036.628	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.636.928.798	53.469.130
	<u>4.502.707.757</u>	<u>3.584.029.518</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa máy chèn Áo	1.911.392.431	1.738.448.445
Chi phí phải trả khác	280.709.236	-
	<u>2.192.101.667</u>	<u>1.738.448.445</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	49.148.820	102.727.960
Bảo hiểm xã hội	216.361.393	-
Bảo hiểm y tế	100.786.696	76.302.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.330.761.038	5.116.794.154
<i>Vật tư thu hồi nhập kho</i>	<i>2.399.787.494</i>	<i>4.215.608.390</i>
<i>Phải trả tiền bán hệ vật tư thu hồi Tổng Công ty</i>	<i>835.920.064</i>	<i>835.920.064</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>95.053.480</i>	<i>65.265.700</i>
	<u>3.697.057.947</u>	<u>5.295.824.814</u>

15 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn Tổng công ty	5.912.266.908	4.571.111.177
Phải trả dài hạn Tổng công ty	4.251.060.518	6.354.701.518
<i>Khoản vay Tổng Công ty mua máy chèn Áo (*)</i>	<i>688.735.454</i>	<i>2.365.219.454</i>
<i>Khoản vay Tổng Công ty mua máy Dự án Pháp (**)</i>	<i>3.562.325.064</i>	<i>3.989.482.064</i>
	<u>10.163.327.426</u>	<u>10.925.812.695</u>

(*) Khoản nhận nợ với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam bằng tài sản từ nguồn vốn vay Áo từ năm 2003 (theo Quyết định số 1534/QĐ/ĐS-CSHT ngày 04/11/2002), tổng nguyên giá là 16.764.836.000 VND. Hàng năm, căn cứ vào thông báo khấu hao từ Tổng Công ty, Công ty tiến hành trả nợ với số tiền tương ứng. Phần lãi vay tương ứng Công ty hạch toán theo thông chi thanh toán của Tổng Công ty. Đến ngày 31/12/2013, Công ty đã chuyển trả khấu hao hết năm 2013 với số tiền là 16.115.156.119 VND.

(**) Khoản nhận nợ với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam bằng tài sản từ nguồn vốn vay Pháp từ năm 2010 (theo Quyết định số 1714/QĐ/ĐS ngày 05/12/2010), tổng nguyên giá là 5.125.881.273 VND. Hàng năm, căn cứ vào thông báo khấu hao từ Tổng Công ty, Công ty tiến hành trả nợ với số tiền tương ứng. Phần lãi vay tương ứng Công ty hạch toán theo thông chi thanh toán của Tổng Công ty. Đến ngày 31/12/2013, Công ty đã chuyển trả khấu hao hết năm 2013 với số tiền là 1.990.713.209 VND.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2012 được Công ty phân phối theo Quyết định số 2026/QĐ-ĐS của Hội đồng thành viên Đường sắt Việt Nam ngày 31/12/2013.

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		4.234.410.235
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	10,00	423.441.024
Thưởng Ban quản lý điều hành	4,72	200.000.000
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	40,28	1.705.484.605
Chuyển Lợi nhuận về Tổng Công ty	45,00	1.905.484.606

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam)	10.461.116.142	100,00	10.461.115.935	100,00
	<u>10.461.116.142</u>	<u>100,00</u>	<u>10.461.115.935</u>	<u>100,00</u>

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	853.774.802	153.337.744
Quỹ dự phòng tài chính	-	392.224.146

17 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	90.892.192.410	93.756.377.545
	<u>90.892.192.410</u>	<u>93.756.377.545</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	75.373.039.011	80.238.546.848
	<u>75.373.039.011</u>	<u>80.238.546.848</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	751.138.920	1.153.751.152
	751.138.920	1.153.751.152

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	14.927.236	41.096.078
	14.927.236	41.096.078

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.470.029.085	5.439.084.289
Chi phí vật liệu quản lý	21.082.380	84.217.340
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	157.895.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.653.000	54.147.000
Thuế, phí và lệ phí	1.162.529.975	246.151.600
Chi phí dự phòng	-	24.375.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	540.361.412	886.959.407
Chi phí bằng tiền khác	2.530.706.960	1.713.837.709
	10.757.362.812	8.606.668.285

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu thanh lý vật tư thu hồi	3.250.350.500	317.000.000
Thu phạt chậm tàu, bồi thường	22.500.000	700.000
Các khoản thu khác	196.383.509	500.155.410
	3.469.234.009	817.855.410

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thanh lý vật tư thu hồi	3.251.608.290	317.000.000
Chi phí bồi thường tai nạn, phạt chậm tàu	22.500.000	15.552.000
Phạt thanh tra thuế năm 2010	126.916.232	261.794.477
Chi phí khác	119.416.384	511.647.947
	<u>3.520.440.906</u>	<u>1.105.994.424</u>

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.446.795.374	5.735.678.472
Các khoản điều chỉnh tăng	126.916.232	269.394.477
- Chi phí không hợp lệ	126.916.232	269.394.477
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.573.711.606	6.005.072.949
	<u>1.393.427.902</u>	<u>1.501.268.237</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)		
	21.079.454	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.343.811.401	920.921.367
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.492.609.494)	(1.078.378.203)
Thuế TNDN đã nộp trong năm		
	<u>1.265.709.263</u>	<u>1.343.811.401</u>
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh		

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.300.369.319	-	8.554.734.208	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.857.394.827	(658.382.947)	12.289.848.695	(658.382.867)
	<u>17.157.764.146</u>	<u>(658.382.947)</u>	<u>20.844.582.903</u>	<u>(658.382.867)</u>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	7.938.050.000	-
Phải trả người bán, phải trả khác	13.099.302.844	13.066.615.139
Chi phí phải trả	2.192.101.667	1.738.448.445
	<u>23.229.454.511</u>	<u>14.805.063.584</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động đồng sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	7.938.050.000	-	-	7.938.050.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.099.302.844	-	-	13.099.302.844
Chi phí phải trả	2.192.101.667	-	-	2.192.101.667
	<u>23.229.454.511</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23.229.454.511</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	13.066.615.139	-	-	13.066.615.139
Chi phí phải trả	1.738.448.445	-	-	1.738.448.445
	<u>14.805.063.584</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.805.063.584</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 3 và 4.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng			
Ban Quản lý Cơ sở Hạ tầng Đường sắt Việt Nam - TCT Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	88.257.391.500	77.165.771.817
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình	Cùng Tổng công ty	1.463.974.545	1.301.310.910
Xí Nghiệp đá Hoàng Mai	Cùng Tổng công ty	492.685.944	1.778.774.909
Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt - Xi nghiệp Công trình 875	Cùng Tổng công ty	398.590.500	1.462.863.636
Xi nghiệp Vật tư Tổng hợp Vinh	Cùng Tổng công ty	2.851.760.000	-
Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt - Xi nghiệp Công trình 798	Cùng Tổng công ty	-	1.084.397.272
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái	Cùng Tổng công ty	-	27.652.727
Chi nhánh Xi nghiệp Công trình 201	Cùng Tổng công ty	-	61.065.455

Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty	1.271.899.179	1.759.074.800
Công ty Cổ phần đá Chu Lai	Cùng Tổng công ty	602.222.727	1.086.852.273
Xí nghiệp đá Hoàng Mai	Cùng Tổng công ty	2.169.908.455	2.091.248.000
Xí nghiệp Cao su Đường sắt	Cùng Tổng công ty	297.082.000	317.203.000
Công ty TTTH Đường sắt Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty	35.212.727	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị Đường sắt	Cùng Tổng công ty	17.851.200	22.414.000
Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt	Cùng Tổng công ty	5.826.877.680	5.289.012.048
Xí nghiệp Vật tư Tổng hợp Vinh	Cùng Tổng công ty	2.851.160.092	2.402.753.037
Xí nghiệp Cơ khí Đông Anh	Cùng Tổng công ty	774.538.600	296.338.600
Công ty Cổ phần Du lịch Đường Sắt	Cùng Tổng công ty	41.550.000	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	Cùng Tổng công ty	2.610.986.364	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Phải thu			
Ban Quản lý Cơ sở Hạ tầng Đường sắt Việt Nam - TCT Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	1.645.653.650	2.014.082.336
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình	Cùng Tổng công ty	400.000.000	715.721.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	Cùng Tổng công ty	96.454.550	96.454.550
Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt - Xí nghiệp Công trình 798	Cùng Tổng công ty	159.580.000	159.580.000
Phải trả			
Công ty Cổ phần Vật tư Đường Sắt Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty	104.020.635	304.020.635
Công ty Cổ phần Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	Cùng Tổng công ty	684.071.377	684.982.280
Công ty Cổ phần Đá Chu Lai	Cùng Tổng công ty	42.837.500	280.392.500
Xí nghiệp đá Hoàng Mai	Cùng Tổng công ty	644.944.762	-
Xí nghiệp Cao su Đường sắt	Cùng Tổng công ty	221.108.600	94.318.400
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị Đường sắt	Cùng Tổng công ty	70.033.480	50.397.160
Xí nghiệp Vật tư Tổng hợp Vinh	Cùng Tổng công ty	347.192.064	184.787.679
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	Cùng Tổng công ty	1.872.085.000	-
Xí nghiệp Cơ khí Đông Anh	Cùng Tổng công ty	9.402.244.897	225.972.460

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải	Cùng Tổng công ty	11.638.000	13.191.000
Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt	Cùng Tổng công ty	3.449.962.006	2.437.406.423
Công ty CP XNK Vật tư Thiết bị Đường sắt	Cùng Tổng công ty	70.033.480	50.397.160
Phải trả nội bộ	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	10.163.327.426	10.925.812.695
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		1.073.862.196	981.846.000

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán).



Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tý
Chủ tịch Công ty
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Phụ lục 1 : Biểu tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.080.545.582.531	27.946.919.653	4.980.815.159	724.401.069	1.114.197.718.412
Số tăng trong năm	29.606.757.241	306.000.000	60.777.000	98.618.182	30.072.152.423
- Mua trong năm	-	306.000.000	-	66.800.000	372.800.000
- Nhận bàn giao từ BQLDA (*)	29.606.757.241	-	-	-	29.606.757.241
- Phân loại lại tài sản	-	-	60.777.000	31.818.182	92.595.182
Số giảm trong năm	(54.587.909)	(824.219.766)	-	(683.940.160)	(1.562.747.835)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(77.585.714)	(77.585.714)
- Giảm theo TT45	-	(786.212.493)	-	(606.354.446)	(1.392.566.939)
- Phân loại lại tài sản	(54.587.909)	(38.007.273)	-	-	(92.595.182)
- Phân loại lại tài sản	<u>1.110.097.751.863</u>	<u>27.428.699.887</u>	<u>5.041.592.159</u>	<u>139.079.091</u>	<u>1.142.707.123.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	306.404.107.438	19.468.823.467	3.667.142.045	598.500.346	330.138.573.296
Số tăng trong năm	39.568.203.660	2.509.210.495	341.901.000	43.527.702	42.462.842.857
- Khấu hao trong kỳ	454.860.000	2.509.210.495	341.901.000	43.527.702	3.349.499.197
- Hao mòn TSCĐ nhóm 1	39.113.343.660	-	-	-	39.113.343.660
- Phân loại lại tài sản	-	546.578	-	-	546.578
Số giảm trong năm	-	(693.597.205)	(546.578)	(570.871.392)	(1.265.015.175)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(77.585.714)	(77.585.714)
- Giảm theo TT45	-	(693.597.205)	-	(493.285.678)	(1.186.882.883)
- Phân loại lại tài sản	-	-	(546.578)	-	(546.578)
Số dư cuối năm	<u>345.972.311.098</u>	<u>21.284.436.757</u>	<u>4.008.496.467</u>	<u>71.156.656</u>	<u>371.336.400.978</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	774.141.475.093	8.478.096.186	1.313.673.114	125.900.723	784.059.145.116
Tại ngày cuối năm	<u>764.125.440.765</u>	<u>6.144.263.130</u>	<u>1.033.095.692</u>	<u>67.922.435</u>	<u>771.370.722.022</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng (**):

268.586.925.037

(*): Thông báo số 253/TB-ĐS ngày 22/8/2013 của Đường sắt Việt Nam, theo đó Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng ghi tăng giá trị tài sản cố định và nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định với số tiền 29.606.757.241 VND.

(**): Trong đó, nguyên giá TSCĐ nhóm 1 đã trích hao mòn hết còn sử dụng là 265.439.791.075 VND, nguyên giá TSCĐ nhóm 2 đã khấu hao hết còn sử dụng là 3.147.133.962 đồng.

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	10.068.788.840	220.535.142	-	3.922.241.458	14.211.565.440
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	4.234.410.235	4.234.410.235
Tăng khác	392.327.095	-	-	-	392.327.095
Giảm vốn trong kỳ trước	-	(67.197.398)	-	-	(67.197.398)
Phân phối lợi nhuận	-	-	392.224.146	(3.922.241.458)	(3.530.017.312)
Số dư cuối kỳ trước	10.461.115.935	153.337.744	392.224.146	4.234.410.235	15.241.088.060
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	4.053.367.472	4.053.367.472
Tăng do chuyển từ Quỹ dự phòng tài chính	-	700.437.058	-	-	700.437.058
Tăng khác	207	-	-	-	207
Giảm do chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(815.665.170)	-	(815.665.170)
Phân phối lợi nhuận	-	-	423.441.024	(4.234.410.235)	(3.810.969.211)
Số dư cuối kỳ này	10.461.116.142	853.774.802	-	4.053.367.472	15.368.258.416

Phụ lục 3: Báo cáo kết quả kinh doanh hoạt động công ích

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Hoạt động công ích

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.362.033.319	76.303.369.999
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.362.033.319	76.303.369.999
11	Giá vốn hàng bán		72.010.399.179	63.456.251.144
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.351.634.140	12.847.118.855
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.757.362.812	8.606.668.285
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.594.271.328	4.240.450.570
	Lợi nhuận khác			
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.594.271.328	4.240.450.570
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.148.567.832	1.060.112.643
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.445.703.496</u>	<u>3.180.337.928</u>



Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tý
Chủ tịch Công ty
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Chứng thực bản sao đúng bản chính
Số chứng thực...1.3.19...yển số 05...SCT/BS
Ngày...23-04-2015...tháng...năm.....

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TAM THUẬN



Võ Thị Ngọc Nhung

Phụ lục 4: Báo cáo kết quả kinh doanh hoạt động khác

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Hoạt động khác

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.530.159.091	3.530.159.091
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.530.159.091	3.530.159.091
11	Giá vốn hàng bán		3.362.639.832	3.362.639.832
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.519.259	167.519.259
21	Doanh thu hoạt động tài chính		751.138.920	1.145.427.991
22	Chi phí tài chính		14.927.236	14.927.236
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.927.236	14.927.236
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp			
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		903.730.943	1.298.020.004
31	Thu nhập khác		3.469.234.009	3.469.234.009
32	Chi phí khác		3.520.440.906	3.520.440.906
40	Lợi nhuận khác		(51.206.897)	(51.206.897)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		852.524.046	1.246.813.107
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		244.860.070	311.703.277
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>607.663.976</u>	<u>935.109.830</u>

Phan Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tý
Chủ tịch Công ty
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2014